

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 236/2019/DS-ST

Ngày: 29-8-2019

V/v Tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Y
2. Ông Nguyễn Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Trà My – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và 29 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2019/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn S, sinh năm 1965

Địa chỉ: ấp D, xã ĐH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Hồ Thị Mỹ H, sinh năm 1985

Địa chỉ: số 29, tổ 1, ấp BTA, xã TA, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Tuấn Vĩnh Thụy – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vĩnh Thụy thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1/ Anh Trần Phú N, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp TH, xã LH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2/ Chị Mai Thị P, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp TS, xã TH, thị xã CL, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp TS, xã TH, thị xã CL, tỉnh Tiền Giang.

2/ Chị Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1977

3/ Anh Trần Văn T, sinh năm 1997

4/ Anh Trần Phú T, sinh năm 2000

Cùng địa chỉ: ấp TH, xã LH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(Anh N và Luật sư có mặt; anh Đ có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt khi tuyên án; các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong Đơn khởi kiện và Bản tự khai ngày 23 tháng 01 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Văn S và chị Hồ Thị Mỹ H là người đại diện theo ủy quyền của anh S trình bày như sau:

Do quan hệ quen biết, anh Lê Văn S có cho anh Trần Phú N và chị Mai Thị P vay nhiều lần như sau:

Ngày 20/10/2017 cho vay 200.000.000đồng;

Ngày 20/11/2017 cho vay 70.000.000đồng;

Ngày 20/12/2017 cho vay 40.000.000đồng;

Ngày 05/01/2018 cho vay 150.000.000đồng.

Tổng cộng các lần là 460.000.000đồng. Các lần vay không có lãi, thỏa thuận miệng thời hạn vay là vài ngày sau sẽ trả. Khi vay, anh S giao tiền cho Anh N và chị P cùng nhận. Từng lần vay không có làm biên nhận nợ nhưng đến lần cho vay cuối cùng vào ngày 05/01/2018, Anh N viết cho anh S biên nhận tổng hợp các lần vay tiền, Anh N và chị P cùng ký tên xác nhận mượn tiền. Để đảm bảo cho khoản vay 460.000.000đồng nêu trên, Anh N có thể chấp cho anh S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02908QSDĐ/772/QĐ-UBH do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/5/2000 cho hộ anh Trần Phú N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện anh S đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Sau khi vay, Anh N và chị P có trả cho anh S được 80.000.000đồng tiền vốn thông qua chồng chị P là anh Nguyễn Văn Đ. Anh S có viết biên nhận nhận khoản tiền 80.000.000đồng này vào ngày 13/7/2018. Anh S có đòi nhiều lần nhưng Anh N và chị P không trả khoản nào khác cho anh S.

Nay, anh S khởi kiện yêu cầu Anh N và chị P phải liên đới trả cho anh S số tiền 380.000.000đồng tiền vốn, yêu cầu tính lãi theo lãi suất quy định là 0,9%/tháng đối với số tiền 380.000.000đồng tính từ ngày 23/01/2019 cho đến ngày

xét xử, yêu cầu thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh S đồng ý trả lại cho Anh N ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Trong Tờ khai ngày 04 tháng 5 năm 2019 cũng như trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Phú N trình bày:

Anh S có cho chị P vay số tiền 200.000.000đồng, thời gian và thỏa thuận vay như thế nào anh không biết, địa điểm giao tiền tại nhà trọ Đông Hòa. Sau đó, anh và chị P cùng vay của anh S số tiền 70.000.000đồng vào ngày 20/11/2017 và 40.000.000đồng vào ngày 20/12/2017, lãi suất cho vay là 9%/tháng. Anh và chị P đóng lãi đầy đủ cho anh S nhưng việc đóng lãi không có làm giấy tờ. Đến ngày 05/01/2018, anh và chị P vay tiếp số tiền 150.000.000đồng cùng lãi suất 9%/tháng, chị P hứa khoảng 1 tuần sau sẽ trả toàn bộ số nợ 460.000.000đồng và anh có viết biên nhận và cùng chị P ký tên xác nhận số nợ 460.000.000đồng. Đến hạn trả nợ, chị P đi đâu không rõ nên anh và chị P không trả tiền được cho anh S. Sau đó, anh S và anh Nguyễn Văn Đ thỏa thuận chị P và Anh N chỉ trả tiền vốn 460.000.000đồng, không tính lãi tiếp và trả tiền thông qua anh Đ. Anh Đ đã trả cho anh S số tiền vốn là 80.000.000đồng và hai bên có làm biên nhận nhận số tiền này vào ngày 13/7/2018. Ngoài ra, sau khi chị P bỏ đi khoảng 01 tháng, anh có trả cho anh S một lần 20.000.000đồng và một lần 10.000.000đồng, tổng cộng là 30.000.000đồng nhưng không có làm biên nhận.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh S đang giữ của anh, anh có ý kiến như sau: Anh giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh S giữ để nhờ anh S vay tiền ngân hàng cho anh thông qua Hợp tác xã Vĩnh Kim một khoản vay khác nhưng sau đó anh S không vay tiền được chứ không phải anh giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp bảo đảm cho khoản vay 460.000.000đồng nêu trên.

Nay, qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh đồng ý cùng chị P trả cho anh S số tiền 380.000.000đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000đồng cho đến khi hết nợ, trong đó, mỗi tháng anh góp 1.000.000đồng, chị P góp 4.000.000đồng để cùng trả cho anh S. Anh không đồng ý trả lãi vì anh S đã hứa không tính lãi. Về giấy đất, anh đồng ý nhận lại giấy đất ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Thành viên trong hộ gia đình anh gồm vợ anh là Nguyễn Thị Tuyết H sinh năm 1977, các con anh là Trần Văn T, sinh năm 1997 và Trần Phú T sinh năm 2000. Anh không tranh chấp và yêu cầu gì về số tiền lãi và số tiền 30.000.000đồng anh đã trả cho anh S.

* Trong Biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 3 năm 2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Mai Thị P trình bày:

Chị và anh Trần Phú N làm ăn chung. Chị quen biết anh Lê Văn S thông qua Anh N. Vào năm 2017, Anh N có vay tiền của anh S nhiều lần nhưng việc vay mượn như thế nào chị không biết. Đến ngày 05/01/2018, chị có vay của anh S số tiền 150.000.000đồng để làm ăn chung với Anh N, lãi suất 6%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Khi đó, Anh N mới nói cho chị biết trước đó Anh N đã vay tiền của anh S để làm vườn. Số tiền vay này chị không viết biên nhận riêng mà viết chung với tờ giấy ghi số tiền Anh N đã vay trước đó và có viết thêm đoạn “Trần Phú N, Mai Thị P có mượn Lê Văn S tổng cộng 460 triệu”, chị và Anh N cùng ký tên vào biên nhận này. Tuy viết như vậy nhưng chị nghĩ chị chỉ vay của anh S 150.000.000đồng nên chỉ chịu trách nhiệm đối với số tiền 150.000.000đồng, số tiền còn lại là của Anh N. Sau này, chị làm ăn thất bại, chị có gặp anh S và có viết lại biên nhận riêng của chị xác nhận chị chỉ còn nợ anh S số tiền 150.000.000đồng và hứa trả mỗi tháng 4.000.000đồng. Chị có trả được một số tiền nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu. Nay, qua yêu cầu khởi kiện của anh S, chị chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ lại sau khi trừ đi số tiền chị đã trả vào số tiền 150.000.000đồng, xin không trả lãi, xin trả dần mỗi tháng 4.000.000đồng cho đến khi hết nợ. Số tiền 310.000.000đồng còn lại thì yêu cầu Anh N có trách nhiệm trả cho anh S.

Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 14/5/2019, bị đơn chị Mai Thị P thay đổi ý kiến, thống nhất lời trình bày của bị đơn anh Trần Phú N. Chị đã vay của anh S số tiền 200.000.000đồng và cùng với Anh N vay các lần 70.000.000đồng, 40.000.000đồng và 150.000.000đồng. Nay, qua yêu cầu của nguyên đơn, chị thống nhất ý kiến của Anh N, không có ý kiến gì khác. Chị đồng ý không tranh chấp gì đối với số tiền lãi đã trả theo lãi suất 9%/tháng và số tiền 30.000.000đồng mà chị và Anh N đã trả cho anh S.

* Tại Bản tự khai ngày 29 tháng 3 năm 2019 cũng như trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Quan hệ giao dịch vay mượn tiền giữa các bên như thế nào anh hoàn toàn không biết. Sau khi vợ anh là chị Mai Thị P bỏ đi, anh S có liên hệ với anh yêu cầu trả số tiền 460.000.000đồng, anh có thỏa thuận với anh S không tính lãi tiếp để anh liên hệ với chị P trả vốn lại cho anh S và anh S đồng ý. Do đó, chị P có gọi cho anh nhiều lần tổng cộng là 80.000.000đồng và anh chuyển trả toàn bộ số tiền này cho anh S. Đồng thời, anh S có làm biên nhận cho anh như các đương sự trình bày trên. Nay anh xác định, khoản vay trên là quan hệ giao dịch riêng giữa anh S, chị P và Anh N, không liên quan đến anh, anh không có trách nhiệm cùng trả tiền với Anh N, chị P. Đối với số tiền 80.000.000đồng, đây là tiền của chị P nên anh không có ý kiến và yêu cầu gì.

* Trong Bản tự khai ngày 01 tháng 8 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Tuyết H trình bày: Chị là vợ của anh Trần Phú N. Việc Anh N và chị P vay tiền của anh S như thế nào chị không biết và cũng không

sử dụng khoản tiền này. Đối với phần đất 2.160m² tại xã Đông Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang do Anh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của gia đình Anh N cho Anh N nên là tài sản của Anh N, chị không có ý kiến gì, Anh N được quyền định đoạt và được giữ giấy đất. Các con chị cũng không liên quan gì đến phần đất này.

* Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T và anh Trần Phú T: Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn S.

* Tại phiên tòa:

Bị đơn anh Trần Phú N đồng ý liên đới cùng chị Mai Thị P trả cho anh Lê Văn S số tiền vốn là 380.000.000đồng cùng tiền lãi là 22.078.000đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000đồng cho đến khi hết nợ. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh S đang giữ, anh yêu cầu trả lại cho anh ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Võ Tuấn Vĩnh Thụy trình bày quan điểm bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn như sau: Anh Lê Văn S khởi kiện yêu cầu anh Trần Phú N và chị Mai Thị P có nghĩa vụ liên đới trả cho anh S số tiền 380.000.000đồng cùng tiền lãi vay là 22.078.000đồng, tổng cộng là 402.078.000đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật căn cứ vào Giấy xác nhận có mượn số tiền 460.000.000đồng có chữ ký xác nhận của Trần Phú N và Mai Thị P và Biên nhận ngày 13/7/2018. Do đó, căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa như sau: Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng quy định pháp luật, các đương sự đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Hồ Thị Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị Tuyết H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn chị Mai Thị P, người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T và anh Trần Phú T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và các bị đơn trình bày thống nhất với nhau như sau: Anh Lê Văn S có cho chị Mai Thị P và anh Trần Phú N vay nhiều lần tổng số tiền vay là 460.000.000đồng như sau: ngày 20/10/2017 cho vay 200.000.000đồng, ngày 20/11/2017 cho vay 70.000.000đồng, ngày 20/12/2017 cho vay 40.000.000đồng và ngày 05/01/2018 cho vay 150.000.000đồng. Từng lần vay không có làm biên nhận nợ. Tuy nhiên, đến ngày 05/01/2018 (lần cho vay cuối cùng) Anh N viết cho anh S biên nhận tổng hợp các lần vay tiền, Anh N và chị P cùng ký tên xác nhận mượn tiền. Thời hạn trả tiền là vài ngày sau khi Anh N và chị P viết biên nhận nhưng đến hạn Anh N và chị P không trả được tiền. Sau đó, chị Trần Thị P có trả cho anh S số tiền 80.000.000đồng thông qua chồng chị P là anh Nguyễn Văn Đ. Do đó, Anh N và chị P còn nợ anh S số tiền vốn là 380.000.000đồng. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết các đương sự trình bày nêu trên là sự thật. Như vậy, Anh N và chị P còn nợ anh S số tiền vốn là 380.000.000đồng.

[2.2] Nguyên đơn cho rằng giao dịch giữa nguyên đơn và các bị đơn là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi suất còn các bị đơn cho rằng đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi với lãi suất cho vay là 9%/tháng. Xét thấy, tại biên nhận nợ có nội dung “Trần Phú N Mai Thị P có mượn Lê Văn S tổng cộng 460 triệu”, không có thỏa thuận về lãi suất cho vay, bị đơn cho rằng vay có lãi và có trả lãi nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc vay có lãi và việc có trả lãi. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định giao dịch giữa ông Lê Văn S với anh Trần Phú N và chị Mai Thị P là hợp đồng vay tài sản không có lãi và có kỳ hạn.

[2.3] Anh Lê Văn S đã nhiều lần yêu cầu Anh N và chị P trả tiền nhưng Anh N và chị P không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo đúng thỏa thuận. Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là hoàn toàn do lỗi của các bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn theo đúng thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay theo quy định tại Điều 463 Bộ Luật Dân sự năm 2015. Do đó, các bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền vốn là 380.000.000đồng và phải chịu thêm khoản tiền lãi chậm trả từ khi đến hạn trả tiền mà không trả được tiền đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 10%/năm theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc chị P cho rằng các đương sự đã thỏa thuận bổ sung không tính

thêm bất kì khoản lãi tiếp theo nên không đồng ý trả trả lãi nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận này và không được nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận. Vì vậy, không có cơ sở xác định có thỏa thuận không tính lãi chậm trả giữa các đương sự. Đồng thời, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 23/01/2019 đến ngày xét xử với số tiền là 22.078.000đồng là phù hợp với nhận định trên và có lợi cho các bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4.1] Các bị đơn yêu cầu được trả dần theo phương thức mỗi tháng chị P trả 4.000.000đồng, Anh N trả 1.000.000đồng cho đến khi hết nợ nhưng không được nguyên đơn đồng ý mà yêu cầu các bị đơn phải liên đới trả hoàn tất số tiền này một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, khi thỏa thuận vay tiền với anh S, Anh N và chị P không có thỏa thuận về trách nhiệm riêng lẻ của từng người mà cùng nhau ký xác nhận nợ trong Giấy xác nhận số nợ 460.000.000đồng nên cùng là bên vay tài sản và cùng có quyền, nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại các Điều 463, 464 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Anh N và chị P phải có nghĩa vụ liên đới cùng thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bên cho vay theo hợp đồng các bên đã thỏa thuận theo quy định tại Điều 275, Điều 288 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc các bị đơn xin trả dần theo phần là gây thiệt thòi cho quyền lợi của nguyên đơn và không được nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý nên ý kiến này của các bị đơn là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02908QSDĐ/772/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/5/2000 cho hộ anh Trần Phú N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Nguyên đơn đồng ý trả lại cho Anh N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, chị Nguyễn Thị Tuyết H cho rằng đây là tài sản của Anh N, không liên quan gì đến chị và các con chị và đồng ý giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho Anh N giữ, các con Anh N là anh Trần Phú T và anh Trần Phú T cũng không có ý kiến phản đối gì. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đồng ý trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho Anh N ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[2.6] Do các đương sự không thỏa thuận về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ sau ngày xét xử sơ thẩm được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.7] Đối với số tiền 80.000.000đồng anh Nguyễn Văn Đ chuyển trả cho anh Lê Văn S được cản trở vào tiền vốn nêu trên, anh S không tranh chấp gì và số tiền lãi

30.000.000đồng mà Anh N và chị P trả cho anh S, các đương sự không tranh chấp gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và đề nghị của Luật sư là phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Các bị đơn anh Trần Phú N và chị Mai Thị P có nghĩa vụ chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn S.

Buộc các bị đơn anh Trần Phú N và chị Mai Thị P có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn anh Lê Văn S số tiền là 402.078.000đồng (bốn trăm lẻ hai triệu không trăm bảy mươi tám ngàn đồng). Thời gian thực hiện trả hoàn tất ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, nếu anh Trần Phú N, chị Mai Thị P chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Anh Lê Văn S có nghĩa vụ hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02908QSDĐ/772/QĐ-UUBH do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/5/2000 cho hộ anh Trần Phú N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời gian thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2/ Về án phí: Anh Trần Phú N và chị Mai Thị P cùng phải chịu 20.103.900đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho anh Lê Văn S số tiền 12.193.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009363 ngày 25/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang.

3/ Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa và có mặt tại phiên tòa

nhưng vắng mặt khi tuyên án có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND h. CT - TG;
- THADS h.CT - TG;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Huỳnh Trúc